

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
C - Đ
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - N phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24/12/2025
V/v tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN C - Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê M

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn K

2. Bà Bùi Thị G

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoàng S , Thư ký Tòa án nhân dân C - Đ

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân C - Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 136/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2025, về “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Ngọc Tuyết N**, sinh ngày 05/01/2002

Căn cước công dân số 087302005054, ngày 14/10/2022

Địa chỉ: Số 111, ấp An Hoà, xã V, tỉnh Đ .

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Bình Đ** , sinh ngày 27/11/2000

Căn cước công dân số 087200011020, ngày 21/9/2021

Địa chỉ: Số 184, đường T , tổ 8, khóm 11, phường M, tỉnh Đ .

Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N có mặt; Ông Nguyễn Bình Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của Nguyễn Ngọc Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N và ông Nguyễn Bình Đ kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn 32, ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đ nay là phường M, tỉnh Đ . Thời gian đầu vợ chồng chung sống tạm ổn, càng sống lâu dài xảy nhiều điểm không hoà hợp. Thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Bình Đ .

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Đối với ông Nguyễn Bình Đ : Không có văn bản ý kiến giao nộp cho tòa án.

Tại phiên toà, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do ông Nguyễn Bình Đ vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Tuyết N tranh chấp ly hôn được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân C - Đ được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, Tòa án nhân dân C - Đ tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N và ông Nguyễn Bình Đ kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 32, ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đ nay là phường M, tỉnh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống tạm ổn, càng sống lâu dài xảy ra nhiều điểm không hoà hợp. Thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Bình Đ.

Đối với ông Nguyễn Bình Đ : Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông Nguyễn Bình Đ không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử. Thể hiện ông Nguyễn Bình Đ không muốn đoàn tụ vợ chồng, không phản đối yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Ngọc Tuyết N. Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Bình Đ phù hợp theo quy định tại khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N trình bày không có. Ông Nguyễn Bình Đ không có ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Nguyễn Bình Đ không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc Tuyết N ly hôn với ông Nguyễn Bình Đ (theo giấy chứng nhận kết hôn 32, ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đ nay là phường M, tỉnh Đ).

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N trình bày không có. Ông Nguyễn Bình Đ không có ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Tuyết N phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0005284, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ .

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.